

Số: /ĐHL-ĐTĐH

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 6 năm 2026

V/v công khai nội dung cơ bản
Đề án mở ngành đào tạo
Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học

Kính gửi:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đảng ủy Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Các đơn vị truyền thông, phụ huynh và thí sinh.

Căn cứ Nghị quyết số 928-NQ/ĐU ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Đảng ủy Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt thông qua Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học, ngày 22/6/2026, Hiệu trưởng cũng đã có Quyết định số 1041/QĐ-ĐHL về việc ban hành Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học và Quyết định số 1045/QĐ-ĐHL về việc mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học;

Thực hiện điểm b khoản 5 Điều 14 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Trường) công khai một số nội dung cơ bản của Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học, cụ thể như sau:

1. Lý do mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học

1.1. Lý do mở ngành đào tạo

- *Thứ nhất*, phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ;
- *Thứ hai*, phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực trong nước và quốc tế;
- *Thứ ba*, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh;
- *Thứ tư*, nhu cầu ngày càng tăng cao cả về số lượng và chất lượng đối với nhân lực ngành Ngôn ngữ Trung Quốc;
- *Thứ năm*, thực trạng nhân lực ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có trình độ chuyên môn cao đang bị thiếu hụt;
- *Thứ sáu*, kết quả khảo sát đánh giá nhu cầu thực tế nhân lực ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

1.2. Mục tiêu đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học

a) Về kiến thức: trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tư tưởng, chính trị và pháp luật làm nền tảng cho học tập, nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp; phân tích và tích hợp các kiến thức liên ngành về ngôn ngữ, văn học, văn hóa và xã hội Trung Quốc, kết hợp với kiến thức cơ bản về pháp luật và kinh doanh thương mại; vận dụng kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực Ngôn ngữ Trung Quốc, bao gồm ngôn ngữ, văn hóa, dịch thuật và các định hướng ứng dụng tiếng Trung pháp lý, tiếng Trung thương mại; phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ, dịch thuật và giao tiếp liên văn hóa trên cơ sở vận dụng kiến thức chuyên môn về tiếng Trung Quốc;

b) Về kỹ năng: ứng dụng ngoại ngữ, công nghệ và năng lực số vào các hoạt động học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp trong môi trường làm việc hiện đại; phân tích, phản biện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc để giao tiếp, thuyết trình, học tập, nghiên cứu và đàm phán; nhận diện, phân tích và giải quyết các tình huống phát sinh trong công việc; hạn chế và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động dịch thuật và ứng dụng ngôn ngữ Trung Quốc trong lĩnh vực pháp lý và kinh doanh thương mại;

c) Về mức tự chủ và trách nhiệm: thể hiện năng lực tư duy độc lập, tư duy phản biện, năng lực tự học, học tập suốt đời để đáp ứng yêu cầu công việc và phát triển nghề nghiệp; thể hiện đạo đức nghề nghiệp, ý thức thượng tôn pháp luật, trách nhiệm xã hội và tinh thần phục vụ cộng đồng; chủ động chịu trách nhiệm với các quyết định và kết quả công việc chuyên môn.

2. Chuẩn đầu vào của Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chuẩn chương trình đào tạo trình độ đại học; Quy chế tuyển sinh và Thông tin tuyển sinh trình độ đại học của Trường. Theo đó, sinh viên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với trung học phổ thông, trung học nghề của Việt Nam (sau đây gọi chung và gọi tắt là tốt nghiệp THPT);

(ii) Tổng điểm xét tuyển tối thiểu phải đạt ngưỡng đầu vào được Trường công bố hằng năm;

(iii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iv) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(v) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định; riêng đối với hình thức đào tạo chính quy dành cho người đã tốt nghiệp trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy (sau đây viết tắt là VB2CQ) và hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) là nộp hồ sơ trong thời hạn quy định tại thời điểm thông báo tuyển sinh;

(vi) Có kết quả xét tuyển:

- Đối với hình thức đào tạo chính quy dành cho người đã tốt nghiệp THPT: xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Trường công bố;

- Đối với hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) dành cho người đã tốt nghiệp THPT: xét tuyển dựa vào bằng tốt nghiệp THPT và điểm học bạ;

- Đối với hình thức đào tạo VB2CQ dành cho người đã tốt nghiệp trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy đăng ký học liên thông ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: xét tuyển dựa vào bằng tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo chính quy và điểm trung bình tích lũy toàn khóa;

- Đối với hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) dành cho người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: xét tuyển dựa vào bằng tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo chính quy, hoặc hình thức đào tạo vừa làm vừa học, hoặc hình thức đào tạo từ xa và điểm trung bình tích lũy toàn khóa.

(vii) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/trách nhiệm như sau:

3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

a) Hiểu, áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất và bối cảnh thế giới vào hoạt động học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp;

b) Vận dụng kiến thức nền tảng về ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc (*ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng và văn hóa Trung Hoa*) trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp;

c) Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ, dịch thuật và giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh nghề nghiệp và xã hội;

d) Phân tích và vận dụng tích hợp kiến thức ngôn ngữ, văn học, văn hóa, pháp lý, kinh tế và xã hội để nhận diện và xử lý các vấn đề chuyên môn liên quan đến ứng dụng tiếng Trung Quốc trong lĩnh vực pháp lý và kinh doanh thương mại quốc tế.

3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

a) Sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc theo chương trình HSK, tương đương bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, đặc biệt là tiếng Trung trong môi trường pháp lý và kinh doanh thương mại quốc tế; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin cơ bản và kỹ năng tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản pháp luật trên môi trường Internet;

b) Vận dụng tư duy phản biện và năng lực số để phân tích, giải quyết vấn đề và đề xuất giải pháp sáng tạo trong các nhiệm vụ chuyên môn;

c) Sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc trong các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dịch đảm bảo chuẩn xác, linh hoạt và phù hợp với yêu cầu giao tiếp học thuật và nghề nghiệp;

d) Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, đàm phán và hợp tác bằng tiếng Trung Quốc trong môi trường đa văn hóa; phối hợp hiệu quả trong làm việc nhóm và làm việc độc lập;

đ) Vận dụng kỹ năng phân tích, phản biện và giải quyết vấn đề để xử lý các tình huống nghề nghiệp trong lĩnh vực ứng dụng tiếng Trung Quốc;

e) Tổ chức và phối hợp thực hiện các hoạt động nghiên cứu và công việc chuyên môn trong môi trường làm việc cá nhân và nhóm.

3.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

a) Thể hiện tư duy độc lập, tư duy phản biện, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chuyên môn;

b) Thể hiện khả năng tự học, tự rèn luyện nhằm đáp ứng yêu cầu công việc và phát triển nghề nghiệp lâu dài;

c) Tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, thể hiện tinh thần trách nhiệm, ý thức thượng tôn pháp luật và phục vụ cộng đồng.

4. Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

4.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc có cấu trúc bao gồm:

- Thành phần giáo dục đại cương;
- Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành;
- Thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp, hoặc học và thi các học phần chuyên môn.

4.2. Tổng khối lượng học tập và thời gian đào tạo

a) Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc là 124 tín chỉ (*trong đó có 22 tín chỉ thuộc thành phần giáo dục đại cương, 90 tín chỉ thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành và 12 tín chỉ thuộc thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn*), cộng với 2 tín chỉ Chương trình môn học Tin học, 3 tín chỉ Chương trình môn học Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

b) Khối lượng học tập theo từng thành phần như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	Thành phần giáo dục đại cương (<i>không bao gồm 2 tín chỉ của Chương trình môn học Tin học, 3 tín chỉ của Chương trình môn học Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của Chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>)	22
2.	Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành	90
	a) Thành phần cơ sở ngành (kiến thức bắt buộc)	39
	b) Thành phần cốt lõi ngành	51
	(i) Kiến thức chung	28
	❖ Kiến thức bắt buộc	24
	• Giảng bằng tiếng Trung	13
	• Giảng bằng tiếng Việt	11
	❖ Kiến thức tự chọn (giảng bằng tiếng Trung)	4/8
	(ii) Kiến thức định hướng nghề nghiệp, bao gồm 2 định hướng (sinh viên chọn một trong hai định hướng)	23
	❖ Định hướng tiếng Trung pháp lý	23
	• Kiến thức bắt buộc (giảng bằng tiếng Trung)	10
	• Kiến thức tự chọn	13/21
	◆ Giảng bằng tiếng Trung	4/6
	◆ Giảng bằng tiếng Việt	9/15
	❖ Định hướng tiếng Trung thương mại	23
	• Kiến thức bắt buộc (giảng bằng tiếng Trung)	10
	• Kiến thức tự chọn	13/21
	◆ Giảng bằng tiếng Trung	4/6
	◆ Giảng bằng tiếng Việt	9/15
3.	Thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn	12
	a) Kiến thức bắt buộc: thực tập, trải nghiệm	7
	b) Kiến thức tự chọn	5
	(i) Khóa luận tốt nghiệp	5
	(ii) Hoặc học, thi các học phần chuyên môn	5
	Cộng:	124

c) Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa:

- Đối với người đã tốt nghiệp THPT:

▪ Hình thức đào tạo chính quy và từ xa (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ;

▪ Hình thức đào tạo vừa làm vừa học (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4,5 (bốn phẩy năm) năm và được triển khai trong 9 (chín) học kỳ.

- Đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Ngôn ngữ Trung Quốc:

▪ Hình thức đào tạo VB2CQ và từ xa (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 2,5 (hai phẩy năm) năm và được triển khai trong 5 (năm) học kỳ;

▪ Hình thức đào tạo vừa làm vừa học (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 3 (ba) năm và được triển khai trong 6 (sáu) học kỳ.

d) Thời gian đào tạo tối đa và tối thiểu:

- Thời gian tối đa để sinh viên nêu tại Mục 4.2.c hoàn thành khóa học không vượt quá 2 (hai) lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa;

- Thời hạn tối đa để sinh viên nêu tại Mục 4.2.c được rút ngắn thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa không vượt quá 2 (hai) học kỳ chính đối với người có bằng tốt nghiệp THPT; và không vượt quá 1 (một) học kỳ chính đối với người có bằng tốt nghiệp trình độ đại học.

4.3. Nội dung Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

a) Chương trình đào tạo tổng thể

(i) Thành phần giáo dục đại cương (kiến thức bắt buộc): 22 tín chỉ, bao gồm:

- Giảng bằng tiếng Trung: 2 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	语言学导论 (Dẫn luận ngôn ngữ học)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		2	

- Giảng bằng tiếng Việt: 20 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
7.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật hành chính - nhà nước
8.	Xây dựng văn bản pháp luật	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
9.	Quyền con người trong pháp luật Việt Nam	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
10.	Tin học đại cương (<i>học phần điều kiện</i>)	2	Phòng Đào tạo Đại học (sinh viên nộp chứng chỉ theo thông báo vào cuối khóa học)
11.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>) ¹	3	Khoa Khoa học cơ bản
12.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>) ²	11	Phòng Đào tạo Đại học
Cộng:		20	

(ii) Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành: 90 tín chỉ, bao gồm:

(ii.1) Thành phần cơ sở ngành (kiến thức bắt buộc): 39 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Nhập môn tiếng Trung Quốc	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Tiếng Trung Quốc 1	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Tiếng Trung Quốc 2	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
4.	Tiếng Trung Quốc 3	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
5.	Tiếng Trung Quốc 4	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
6.	Tiếng Trung Quốc 5	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
7.	Tiếng Trung Quốc 6	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
8.	Tiếng Trung Quốc 7	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
9.	Tiếng Trung Quốc 8	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
10.	Nghe - Nói tiếng Trung Quốc 1	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
11.	Nghe - Nói tiếng Trung Quốc 2	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
12.	Đọc - Viết tiếng Trung Quốc 1	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
13.	Đọc - Viết tiếng Trung Quốc 2	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		39	

¹ Theo Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT quy định về Chương trình môn học Giáo dục thể chất: “*Thông tư này áp dụng đối với đại học quốc gia, đại học vùng, học viện, trường đại học (bao gồm cả các trường đại học thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng) trong hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.*”. Theo đó, đối với hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) sẽ không bố trí học các học phần thuộc Chương trình môn học Giáo dục thể chất.

² Theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT quy định về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học: “*Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học thống nhất dùng để giảng dạy học sinh, sinh viên hệ chính quy và không chính quy trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học; cơ sở giáo dục đại học liên kết đào tạo với nước ngoài.*”. Đồng thời, tại Điều 26 Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 đã xác định: hình thức đào tạo gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa). Như vậy, sinh viên theo học hình thức đào tạo thường xuyên (tức hệ không chính quy) vẫn phải học Chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh bằng phương thức trực tiếp (dù các học phần còn lại đều được học bằng phương thức tổ chức đào tạo từ xa hoặc học bằng phương thức tổ chức đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa).

(ii.2) Thành phần cốt lõi ngành: 51 tín chỉ, trong đó:

❶ Kiến thức chung: 28 tín chỉ:

① Kiến thức bắt buộc: 24 tín chỉ:

• Giảng bằng tiếng Trung: 13 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	中国概况 (Đất nước học Trung Quốc)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	笔译技能 (Kỹ năng biên dịch)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	口译技能 (Kỹ năng phiên dịch)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
4.	语音-汉字 (Ngữ âm - Hán tự)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
5.	现代汉语词汇学 (Từ vựng học tiếng Trung Quốc hiện đại)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		13	

• Giảng bằng tiếng Việt: 11 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 1	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 2	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 3	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
4.	Thực hành dịch	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
5.	Lý thuyết dịch	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		11	

② Kiến thức tự chọn (giảng bằng tiếng Trung): chọn tối thiểu 4/8 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	跨文化交际 (Giao tiếp liên văn hóa)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	汉越语言对比 (Đôi chiếu ngôn ngữ Trung - Việt)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	汉语演讲技能 (Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung Quốc)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
4.	HSK应试技能 (Kỹ năng làm bài HSK)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		4/8	

❷ Kiến thức định hướng nghề nghiệp, bao gồm 2 định hướng (sinh viên chọn một trong hai định hướng):

① Định hướng tiếng Trung pháp lý: 23 tín chỉ:

• Kiến thức bắt buộc (giảng bằng tiếng Trung): 10 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	法律汉语 (一) (Tiếng Trung Quốc pháp lý 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	法律汉语 (二) (Tiếng Trung Quốc pháp lý 2)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	法律笔译与口译技能1 (Kỹ năng biên - phiên dịch pháp lý 1)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
4.	法律笔译与口译技能2 (Kỹ năng biên - phiên dịch pháp lý 2)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		10	

- Kiến thức tự chọn: chọn tối thiểu 13/21 tín chỉ:

- ❖ Giảng bằng tiếng Trung: chọn tối thiểu 4/6 tín chỉ, gồm các

học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	翻译技术应用 (Sử dụng công nghệ trong dịch thuật)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	中国法治报刊阅读 (Đọc báo pháp luật Trung Quốc)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	中国法律体系导论 (Tổng quan hệ thống pháp luật Trung Quốc)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		4/6	

- ❖ Giảng bằng tiếng Việt: chọn tối thiểu 9/15 tín chỉ, gồm các

học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật hành chính
2.	Những quy định chung về Luật dân sự, tài sản và thừa kế	3	Khoa Luật dân sự
3.	Luật Hình sự phân chung	3	Khoa Luật hình sự
4.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật thương mại
5.	Luật thương mại quốc tế	3	Khoa Luật quốc tế
Cộng:		9/15	

② Định hướng tiếng Trung thương mại: 23 tín chỉ:

- Kiến thức bắt buộc (giảng bằng tiếng Trung): 10 tín chỉ, gồm

các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	商务汉语 (一) (Tiếng Trung Quốc thương mại 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	商务汉语 (二) (Tiếng Trung Quốc thương mại 2)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	商务汉语写作技能 (一) (Kỹ năng soạn thảo văn bản thương mại 1)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
4.	商务汉语写作技能 (二) (Kỹ năng soạn thảo văn bản thương mại 2)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		10	

- Kiến thức tự chọn: chọn tối thiểu 13/21 tín chỉ:

- ❖ Giảng bằng tiếng Trung: chọn tối thiểu 4/6 tín chỉ, gồm các

học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	翻译技术应用 (Sử dụng công nghệ trong dịch thuật)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	物流汉语 (Tiếng Trung Quốc Logistics)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	商务汉语交际 (Tiếng Trung Quốc trong giao tiếp kinh doanh)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		4/6	

❖ Giảng bằng tiếng Việt: chọn tối thiểu 9/15 tín chỉ, gồm các

học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	Khoa Quản trị
2.	Thương mại điện tử	3	Khoa Quản trị
3.	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	Khoa Quản trị
4.	Marketing quốc tế	3	Khoa Quản trị
5.	Đầu tư quốc tế	3	Khoa Quản trị
Cộng:		9/15	

(iii) Thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn: 12 tín chỉ, bao gồm:

- Kiến thức bắt buộc (thực tập, trải nghiệm): 7 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Trải nghiệm văn hóa	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Trải nghiệm nghề nghiệp	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Thực tập chuyên ngành	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		7	

• Kiến thức tự chọn (khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn): 5 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Hoặc học, thi các học phần chuyên môn:	5	
	a) 汉语语篇分析 (Phân tích diễn ngôn tiếng Trung Quốc)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
	b) 简历写作与面试技巧 (Kỹ năng viết hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		5	

(iv) Một số yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học và xét làm khóa luận tốt nghiệp:

(iv.1) Yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học

- Sinh viên phải đạt chuẩn trình độ “Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản” (hoặc tương đương) hoặc MOS Word;

- Sinh viên tự học, thi và nộp chứng chỉ khi đủ điều kiện, theo thông báo của Trường.

(iv.2) Về xét làm khóa luận tốt nghiệp: việc xét cho sinh viên được viết khóa luận tốt nghiệp được Trường quy định cho từng khóa học, lớp học nhưng không quá 10% tổng số sinh viên toàn khóa và điểm trung bình tích lũy của sinh viên tính đến thời điểm xét làm khóa luận không thấp hơn 2,8 (tính theo thang điểm 4).

b) Chương trình đào tạo chi tiết theo từng học kỳ (dự kiến):

Năm	Học kỳ	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết	Đơn vị thực hiện
1	1	Giáo dục thể chất HP1 - Bơi lội	1	30	Khoa Khoa học cơ bản
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	Khoa Khoa học cơ bản

Năm	Học kỳ	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết	Đơn vị thực hiện	
		Nhập môn tiếng Trung Quốc	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		Tiếng Trung Quốc 1	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		Tiếng Trung Quốc 2	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
	Cộng:			11	165	
	2		Giáo dục thể chất HP2,3 - Bơi lội	2	60	Khoa Khoa học cơ bản
			Giáo dục quốc phòng và an ninh	11	165	Phòng Đào tạo Đại học
			Triết học Mác - Lênin	3	45	Khoa Khoa học cơ bản
			Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	45	Khoa Luật hành chính - nhà nước
			Tiếng Trung Quốc 3	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
			Tiếng Trung Quốc 4	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
			Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 1	2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
			Nghe - Nói tiếng Trung Quốc 1	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
	Cộng:			17	255	
	2	3	Tin học đại cương	2	-	Phòng Đào tạo Đại học (sinh viên tự học và nộp chứng chỉ)
			Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	Khoa Khoa học cơ bản
Kinh tế chính trị Mác - Lênin			2	30	Khoa Khoa học cơ bản	
Tiếng Trung Quốc 5			3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
Tiếng Trung Quốc 6			3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
Đọc - Viết tiếng Trung Quốc 1			3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 2			2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
Lý thuyết dịch			3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
Cộng:			18	270		
4			Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	Khoa Khoa học cơ bản
			Logic học	2	30	Khoa Khoa học cơ bản
			Tiếng Trung Quốc 7	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
			Tiếng Trung Quốc 8	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
			Nghe - Nói tiếng Trung Quốc 2	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
	Đọc - Viết tiếng Trung Quốc 2		3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
	Thực hành dịch		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
Cộng:			18	270		
3	5	Trải nghiệm văn hóa	2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		Quyền con người trong pháp luật Việt Nam	2	30	Khoa Luật hành chính - nhà nước	
		语言学导论 (Dẫn luận ngôn ngữ học)	2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		现代汉语词汇学 (Từ vựng học tiếng Trung Quốc hiện đại)	2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		口译技能 (Kỹ năng phiên dịch)	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		语音-汉字 (Ngữ âm - Hán tự)	2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		中国概况 (Đất nước học Trung Quốc)	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		Tiếng Trung pháp lý	法律汉语 (一) (Tiếng Trung Quốc pháp lý 1)	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
		Tiếng Trung thương mại	商务汉语 (一) (Tiếng Trung Quốc thương mại 1)	3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
		Cộng:			19	285

Năm	Học kỳ	Tên học phần		Tín chỉ	Số tiết	Đơn vị thực hiện		
6		Trải nghiệm nghề nghiệp		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý		
		笔译技能 (Kỹ năng biên dịch)		3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý		
		Chọn 4/8 tín chỉ	跨文化交际 (Giao tiếp liên văn hóa)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
			汉越语言对比 (Đối chiếu ngôn ngữ Trung - Việt)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
			汉语演讲技能 (Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung Quốc)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
			HSK应试技能 (Kỹ năng làm bài HSK)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		Tiếng Trung pháp lý	Bắt buộc	法律汉语 (二) (Tiếng Trung Quốc pháp lý 2)		3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
				法律笔译与口译技能1 (Kỹ năng biên - phiên dịch pháp lý 1)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
			Chọn 4/6 tín chỉ	翻译技术应用 (Sử dụng công nghệ trong dịch thuật)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
				中国法治报刊阅读 (Đọc báo pháp luật Trung Quốc)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
				中国法律体系导论 (Tổng quan hệ thống pháp luật Trung Quốc)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
			Tiếng Trung thương mại	Bắt buộc	商务汉语 (二) (Tiếng Trung Quốc thương mại 2)		3	45
		商务汉语写作技能 (一) (Kỹ năng soạn thảo văn bản thương mại 1)			2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		Chọn 4/6 tín chỉ		翻译技术应用 (Sử dụng công nghệ trong dịch thuật)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
				物流汉语 (Tiếng Trung Quốc Logistics)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
				商务汉语交际 (Tiếng Trung Quốc trong giao tiếp kinh doanh)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
		Cộng:				18	270	
		4	7	Thực tập chuyên ngành		3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
				Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 3		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
				Xây dựng văn bản pháp luật		2	30	Khoa Luật hành chính - nhà nước
				Tiếng Trung pháp lý	Bắt buộc	法律笔译与口译技能2 (Kỹ năng biên - phiên dịch pháp lý 2)		2
Chọn 9/15 tín chỉ	Luật Hiến pháp				3	45	Khoa Luật hành chính - nhà nước	
	Những q/ình chung về L.DS, tài sản và thừa kế				3	45	Khoa Luật dân sự	

Năm	Học kỳ	Tên học phần		Tín chỉ	Số tiết	Đơn vị thực hiện	
				Luật Hình sự phân chung	3	45	Khoa Luật hình sự
				Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	45	Khoa Luật thương mại
				Luật thương mại quốc tế	3	45	Khoa Luật quốc tế
		Tiếng Trung thương mại	Bắt buộc	商务汉语写作技能 (二) (Kỹ năng soạn thảo văn bản thương mại 2)	2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
			Chọn 9/15 tín chỉ		Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	45
				Thương mại điện tử	3	45	Khoa Quản trị
				Quản trị kinh doanh quốc tế	3	45	Khoa Quản trị
				Marketing quốc tế	3	45	Khoa Quản trị
				Đầu tư quốc tế	3	45	Khoa Quản trị
		Cộng:		18	270		
	8	Khóa luận tốt nghiệp		5	75	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		Hoặc học, thi các học phần chuyên môn:					
		(i) 汉语语篇分析 (Phân tích diễn ngôn tiếng Trung Quốc)		3	45	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		(ii) 简历写作与面试技巧 (Kỹ năng viết hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn)		2	30	Khoa Ngoại ngữ pháp lý	
		Cộng:		5	75		

4.4. Sự khác biệt Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường so với các cơ sở giáo dục đang đào tạo cùng ngành, cùng trình độ

Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường có sự khác biệt so với các cơ sở giáo dục đang đào tạo cùng ngành, cùng trình độ:

- Thứ nhất, Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng liên ngành kết hợp ngôn ngữ Trung Quốc - pháp lý - kinh doanh thương mại, khác với đa số các chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc hiện nay chủ yếu theo hướng ngôn ngữ học, văn hóa, văn học hoặc ứng dụng thương mại. Chương trình đào tạo của Trường tận dụng thế mạnh đặc thù là trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật để trang bị cho sinh viên không chỉ năng lực sử dụng tiếng Trung mà còn kiến thức pháp luật và kinh doanh thương mại phục vụ nhu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế;

- Thứ hai, Chương trình đào tạo thiết kế theo hai định hướng nghề nghiệp chuyên sâu gồm tiếng Trung pháp lý và tiếng Trung thương mại, giúp sinh viên có cơ hội lựa chọn và phát triển năng lực theo lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể. Đây là điểm khác biệt nổi bật so với nhiều chương trình đào tạo hiện nay vốn tập trung vào các định hướng biên - phiên dịch, giảng dạy hoặc nghiên cứu ngôn ngữ;

- Thứ ba, Chương trình đào tạo tích hợp hệ thống học phần pháp luật và kinh doanh thương mại vào cấu trúc đào tạo, bao gồm các học phần như Lý luận về nhà nước và pháp luật, Xây dựng văn bản pháp luật, Tiếng Trung pháp lý, Kỹ năng biên - phiên dịch pháp lý, Tổng quan hệ thống pháp luật Trung Quốc, Luật thương mại quốc tế, Marketing quốc tế, Đầu tư quốc tế,... Qua đó, sinh viên được trang bị kiến thức liên ngành đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI, tổ chức hành nghề luật, cơ quan đối ngoại và các đơn vị có quan hệ hợp tác với Trung Quốc;

- *Thứ tư*, Chương trình đào tạo chú trọng phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp thông qua các học phần Trải nghiệm văn hóa, Trải nghiệm nghề nghiệp, Thực tập chuyên ngành, Sử dụng công nghệ trong dịch thuật và các học phần kỹ năng chuyên môn bằng tiếng Trung Quốc. Điều này phù hợp với xu hướng đào tạo ứng dụng của các trường đại học tiên tiến trên thế giới, đồng thời tăng cường khả năng thích ứng nghề nghiệp và năng lực làm việc thực tế của sinh viên sau khi tốt nghiệp;

- *Thứ năm*, Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở đáp ứng trực tiếp nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, đặc biệt là nhu cầu về nguồn nhân lực sử dụng tiếng Trung Quốc có hiểu biết cơ bản về pháp luật, thương mại và giao tiếp liên văn hóa. Đây là nhóm năng lực đang được các doanh nghiệp Trung Quốc, doanh nghiệp FDI và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam đặc biệt quan tâm tuyển dụng nhưng hiện nay chưa được đào tạo một cách hệ thống ở nhiều chương trình đào tạo cùng ngành, cùng trình độ;

- *Thứ sáu*, với lợi thế là cơ sở giáo dục đại học chuyên sâu về pháp luật, Chương trình đào tạo của Trường có điều kiện khai thác đội ngũ giảng viên, học liệu, cơ sở vật chất và môi trường học thuật để hình thành mô hình đào tạo tiếng Trung mang bản sắc riêng, góp phần cung cấp nguồn nhân lực có khả năng sử dụng tiếng Trung trong các lĩnh vực pháp lý, thương mại và hội nhập quốc tế.

5. Đội ngũ giảng viên và nhà khoa học để mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học

5.1. Về đội ngũ giảng viên và nhà khoa học ngành phù hợp và chuyên môn phù hợp

a) Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, Trường phải có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của ngành khác, có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Theo đó, giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ “ngành phù hợp” chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đó là bà Phan Thị Hà, có trình độ tiến sĩ ngành Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu tại Việt Nam (mã ngành 9220241) và trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng tại Trung Quốc; có kinh nghiệm giảng dạy tính đến thời điểm này là 18 năm.

Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ “ngành phù hợp” chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh, trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy
1.	Phan Thị Hà	10/09/1979	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	18 năm
			Thạc sĩ, Trung Quốc, 2007	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	

b) Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, Trường phải có ít nhất 03 tiến sĩ, thạc sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo (bao gồm cả tiến sĩ ngành phù hợp). Theo đó, giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ với “chuyên môn phù hợp” để chủ trì giảng dạy Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc bao gồm:

(i) Bà Phan Thị Hà, có trình độ chuyên môn là tiến sĩ ngành Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu tại Việt Nam (mã ngành 9220241, cùng nhóm ngành với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc) và trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng tại Trung Quốc;

(ii) Bà Trần Trương Huỳnh Lê, có trình độ chuyên môn là tiến sĩ ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng tại Trung Quốc;

(iii) Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, có trình độ chuyên môn là tiến sĩ ngành Giảng dạy tiếng Trung tại Đài Loan; tiến sĩ ngành Văn hóa học tại Việt Nam (mã ngành 9229040 cùng lĩnh vực với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc); thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học so sánh tại Việt Nam và cử nhân trình độ đại học ngành Hán ngữ hiện đại tại Trung Quốc.

Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ với “chuyên môn phù hợp” để chủ trì giảng dạy Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc:

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh, trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo
1.	Phan Thị Hà	10/09/1979	- Tiến sĩ, Việt Nam, 2022; - Thạc sĩ, Trung Quốc, 2007.	- Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu; - Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng.
2.	Nguyễn Thị Thanh Mai	18/07/1977	- Tiến sĩ, Đài Loan, 2011; - Tiến sĩ, Việt Nam, 2020.	- Phương pháp giảng dạy tiếng Trung ngôn ngữ thứ hai; - Văn hóa học.
3.	Trần Trương Huỳnh Lê	17/11/1984	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2017	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng
4.	Đoàn Thị Thanh Bình	10/09/1984	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2013	Giáo dục Hán ngữ quốc tế
5.	Đặng Nguyễn Cẩm Giang	01/11/1992	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2018	Giáo dục Hán ngữ quốc tế
6.	Đoàn Thị Nam Phương	28/07/1995	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2024	Giáo dục Hán ngữ quốc tế
7.	Nguyễn Trương Thanh Thảo	15/06/1995	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2024	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng

c) Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, Trường phải có đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm. Theo đó:

(i) Đội ngũ giảng viên thực hiện Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc là giảng viên của Khoa Ngoại ngữ pháp lý và giảng viên của các khoa chuyên môn của Trường. Tính đến ngày 05/6/2026, Trường có 545 viên chức và người lao động, trong đó có 395 giảng viên và 150 chuyên viên, nhân viên phục vụ; đội ngũ giảng viên của Trường có 05 giáo sư, 21 phó giáo sư, 134 tiến sĩ, 230 thạc sĩ và 05 cử

nhân trình độ đại học; riêng Khoa Ngoại ngữ pháp lý có 40 giảng viên, trong đó có 01 phó giáo sư, 7 tiến sĩ và 32 thạc sĩ. Trong số 32 thạc sĩ có 3 giảng viên đang làm nghiên cứu sinh.

(ii) Tham gia giảng dạy các học phần trong Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng. Giảng viên thỉnh giảng chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong Chương trình đào tạo. Theo đó, tính đến ngày 05/6/2026, Trường đã ký hợp đồng thỉnh giảng với 08 giảng viên có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy để đảm nhận một số học phần trong Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc.

(iii) Mỗi học phần trong Chương trình đào tạo đều có 02 giảng viên cơ hữu của Trường đảm nhận. Ngoài ra, có một số học phần còn có sự tham gia giảng dạy của giảng viên thỉnh giảng như: Đọc báo pháp luật Trung Quốc, Tổng quan hệ thống pháp luật Trung Quốc, tiếng Trung Quốc pháp lý, Kỹ năng biên - phiên dịch pháp lý, Kỹ năng soạn thảo văn bản thương mại, Tiếng Trung Quốc Logistics, Tiếng Trung Quốc trong giao tiếp kinh doanh.

5.2. Về đội ngũ giảng viên thực hiện Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phan Thị Hà; Châu A Phí.	语言学导论 (Dẫn luận ngôn ngữ học)	Học kỳ 5, năm 3	X				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
2	Nguyễn Thanh Hải; Nguyễn Hoài Đông.	Triết học Mác-ê-nin	Học kỳ 2, năm 1	X				Giảng viên tham gia giảng dạy
3	Nguyễn Thanh Long; Nguyễn Hoài Đông.	Kinh tế chính trị Mác-ê-nin	Học kỳ 3, năm 2	X				Giảng viên tham gia giảng dạy
4	Nguyễn Thanh Hải; Luu Đình Vinh.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học kỳ 3, năm 2	X				Giảng viên tham gia giảng dạy
5	Trần Thị Rồi; Lê Thị Hồng.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 4, năm 2	X				Giảng viên tham gia giảng dạy
6	Trần Thị Rồi; Trần Ngọc Anh.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học kỳ 1, năm 1	X				Giảng viên tham gia giảng dạy
7	Phạm Đình Nghiêm; Phạm Thị Minh Hải.	Logic học	Học kỳ 4, năm 2	X				Giảng viên tham gia giảng dạy
8	Nguyễn Thị Ngọc Mai; Đặng Thị Thu Trang.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	Học kỳ 2, năm 1	X				Giảng viên tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	Đặng Tất Dũng; Trần Thị Ánh Minh.	Xây dựng văn bản pháp luật	Học kỳ 7, năm 4	X				Giảng viên tham gia giảng dạy
10	Trần Thị Thu Hà; Phan Nguyễn Phương Thảo.	Quyền con người trong pháp luật Việt Nam	Học kỳ 5, năm 3	X				Giảng viên tham gia giảng dạy
11	Trần Văn Hạnh; Đỗ Hoàng Hiếu.	Giáo dục thể chất HP1,2,3	Học kỳ 1 và học kỳ 2, năm 1	X				Giảng viên tham gia giảng dạy
12	Nguyễn Trương Thanh Thảo; Đỗ Thúy Hà.	Nhập môn tiếng Trung Quốc	Học kỳ 1, năm 1	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
13	Nguyễn Thị Thanh Mai; Vũ Thị Hương Trà.	Tiếng Trung Quốc 1	Học kỳ 1, năm 1	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
14	Đoàn Thị Thanh Bình; Lê Minh Thanh.	Tiếng Trung Quốc 2	Học kỳ 1, năm 1	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
15	Đặng Nguyễn Cẩm Giang; Đỗ Thúy Hà.	Tiếng Trung Quốc 3	Học kỳ 2, năm 1	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
16	Đoàn Thị Nam Phương; Trần Minh Đức.	Tiếng Trung Quốc 4	Học kỳ 2, năm 1	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
17	Nguyễn Trương Thanh Thảo; Châu A Phí.	Tiếng Trung Quốc 5	Học kỳ 3, năm 2	X				GV chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ GV thỉnh giảng tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18	Đoàn Thị Thanh Bình; Lê Minh Thanh.	Tiếng Trung Quốc 6	Học kỳ 3, năm 2	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
19	Nguyễn Trương Thanh Thảo; Châu A Phí.	Tiếng Trung Quốc 7	Học kỳ 4, năm 2	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
20	Nguyễn Thị Thanh Mai; Đỗ Thúy Hà.	Tiếng Trung Quốc 8	Học kỳ 4, năm 2	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
21	Đoàn Thị Thanh Bình; Vũ Thị Hương Trà.	Nghe - Nói tiếng Trung Quốc 1	Học kỳ 2, năm 1	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
22	Đặng Nguyễn Cẩm Giang; Trần Minh Đức.	Nghe - Nói tiếng Trung Quốc 2	Học kỳ 4, năm 2	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
23	Đoàn Thị Nam Phương; Châu A Phí.	Đọc - Viết tiếng Trung Quốc 1	Học kỳ 3, năm 2	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
24	Nguyễn Trương Thanh Thảo; Trần Minh Đức.	Đọc - Viết tiếng Trung Quốc 2	Học kỳ 4, năm 2	X				GV chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ GV thỉnh giảng tham gia giảng dạy
25	Nguyễn Thị Thanh Mai; Lê Minh Thanh.	中国概况 (Đất nước học Trung Quốc)	Học kỳ 5, năm 3	X				GV chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ GV thỉnh giảng tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
26	Trần Trương Huỳnh Lê; Vũ Thị Hương Trà.	笔译技能 (Kỹ năng biên dịch)	Học kỳ 5, năm 3	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
27	Nguyễn Thị Thanh Mai; Trần Minh Đức.	口译技能 (Kỹ năng phiên dịch)	Học kỳ 5, năm 3	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
28	Đoàn Thị Thanh Bình; Đỗ Thúy Hà.	语音-汉字 (Ngữ âm - Hán tự)	Học kỳ 5, năm 3	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
29	Đặng Nguyễn Cẩm Giang; Vũ Thị Hương Trà.	现代汉语词汇学 (Từ vựng học tiếng Trung Quốc hiện đại)	Học kỳ 5, năm 3	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
30	Đoàn Thị Nam Phương; Lê Minh Thanh.	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 1	Học kỳ 2, năm 1	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
31	Nguyễn Trương Thanh Thảo; Trần Minh Đức.	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 2	Học kỳ 3, năm 2	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
32	Đoàn Thị Thanh Bình; Châu A Phú.	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 3	Học kỳ 6, năm 3	X				GV chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ GV thỉnh giảng tham gia giảng dạy
33	Trần Trương Huỳnh Lê; Trần Minh Đức.	Thực hành dịch	Học kỳ 4, năm 2	X				GV chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ HV thỉnh giảng tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
34	Đoàn Thị Thanh Bình; Lê Minh Thanh.	Lý thuyết dịch	Học kỳ 3, năm 2	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
35	Nguyễn Thị Thanh Mai; Châu A Phí.	跨文化交际 (Giao tiếp liên văn hóa)	Học kỳ 6, năm 3			X		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
36	Phan Thị Hà; Vũ Thị Hương Trà.	汉越语言对比 (Đôi chiếu ngôn ngữ Trung - Việt)	Học kỳ 6, năm 3			X		Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
37	Đặng Nguyễn Cẩm Giang; Đỗ Thúy Hà.	汉语演讲技能 (Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung Quốc)	Học kỳ 6, năm 3			X		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
38	Đoàn Thị Nam Phương; Vũ Thị Hương Trà.	HSK应试技能 (Kỹ năng làm bài HSK)	Học kỳ 6, năm 3			X		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
39	Phan Thị Hà; Nguyễn Việt Tú.	法律汉语 (一) (Tiếng Trung Quốc pháp lý 1)	Học kỳ 5, năm 3	X				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
40	Đoàn Thị Thanh Bình; Đặng Hoàng Vũ.	法律汉语 (二) (Tiếng Trung Quốc pháp lý 2)	Học kỳ 6, năm 3	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
41	Nguyễn Thị Thanh Mai; Đặng Hoàng Vũ.	法律笔译与口译技能 (Kỹ năng biên - phiên dịch pháp lý 1)	Học kỳ 6, năm 3	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ GV thỉnh giảng tham gia giảng dạy
42	Trần Trương Huỳnh Lê; Nguyễn Việt Tú.	法律笔译与口译技能 (Kỹ năng biên - phiên dịch pháp lý 2)	Học kỳ 7, năm 4	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
43	Trần Trương Huỳnh Lê; Đoàn Thị Nam Phương.	翻译技术应用 (Sử dụng công nghệ trong dịch thuật)	Học kỳ 6, năm 3			X		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
44	Nguyễn Trương Thanh Thảo; Tian Jian.	中国法治报刊阅读 (Đọc báo pháp luật Trung Quốc)	Học kỳ 6, năm 3			X		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
45	Phan Thị Hà; Tian Jian.	中国法律体系导论 (Tổng quan hệ thống pháp luật Trung Quốc)	Học kỳ 6, năm 3			X		Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
46	Phan Nguyễn Phương Thảo; Trần Thị Thu Hà.	Luật Hiến pháp	Học kỳ 7, năm 4			X		Giảng viên tham gia giảng dạy
47	Nguyễn Xuân Quang; Nguyễn Hồ Bích Hằng.	Những quy định chung về Luật dân sự, tài sản và thừa kế	Học kỳ 7, năm 4			X		Giảng viên tham gia giảng dạy
48	Phan Anh Tuấn; Nguyễn Thị Ánh Hồng.	Luật Hình sự phần chung	Học kỳ 7, năm 4			X		Giảng viên tham gia giảng dạy
49	Nguyễn Tuấn Vũ; Từ Thanh Thảo.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	Học kỳ 7, năm 4			X		Giảng viên tham gia giảng dạy
50	Lê Thị Minh Ngọc; Nguyễn Thị Thu Thảo.	Luật thương mại quốc tế	Học kỳ 7, năm 4			X		Giảng viên tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
51	Phan Thị Hà; Lê Minh Thanh.	商务汉语 (一) (Tiếng Trung Quốc thương mại 1)	Học kỳ 5, năm 3	X				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
52	Đặng Nguyễn Cẩm Giang; Châu A Phí.	商务汉语 (二) (Tiếng Trung Quốc thương mại 2)	Học kỳ 6, năm 3	X				GV chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ GV thỉnh giảng tham gia giảng dạy
53	Đoàn Thị Nam Phương; Châu A Phí.	商务汉语写作技能 一) (Kỹ năng soạn thảo văn bản thương mại 1)	Học kỳ 6, năm 3	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
54	Trần Trương Huỳnh Lê; Đỗ Thúy Hà.	商务汉语写作技能 二) (Kỹ năng soạn thảo văn bản thương mại 2)	Học kỳ 7, năm 4	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
55	Đặng Nguyễn Cẩm Giang; Vũ Thị Hương Trà.	物流汉语 (Tiếng Trung Quốc logistics)	Học kỳ 6, năm 3			X		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
56	Đoàn Thị Nam Phương; Lê Minh Thanh.	商务汉语交际 (Tiếng Trung Quốc trong giao tiếp kinh doanh)	Học kỳ 6, năm 3			X		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
57	Hồ Trần Quốc Hải; Lê Thị Kim Khang.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Học kỳ 7, năm 4			X		Giảng viên tham gia giảng dạy
58	Lâm Thiều Linh; Vũ Đức Nghĩa Hưng.	Thương mại điện tử	Học kỳ 7, năm 4			X		Giảng viên tham gia giảng dạy
59	Cao Minh Trí; Trịnh Thị Hạ Huyền.	Quản trị kinh doanh quốc tế	Học kỳ 7, năm 4			X		Giảng viên tham gia giảng dạy
60	Hồ Trần Quốc Hải; Lê Thị Kim Khang.	Marketing quốc tế	Học kỳ 7, năm 4			X		Giảng viên tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
61	Trịnh Thị Hạ Huyền; Nguyễn Hữu Phú Thành.	Đầu tư quốc tế	Học kỳ 7, năm 4			X		Giảng viên tham gia giảng dạy
62	Nguyễn Thị Thanh Mai; Đoàn Thị Thanh Bình.	Trải nghiệm văn hóa	Học kỳ 4, năm 2	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
63	Trần Trương Huỳnh Lê; Tian Jian.	Trải nghiệm nghề nghiệp	Học kỳ 6, năm 3	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
64	Phan Thị Hà; Đặng Nguyễn Cẩm Giang.	Thực tập chuyên ngành	Học kỳ 7, năm 4	X				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
65	Phan Thị Hà; Trần Trương Huỳnh Lê.	Khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 8, năm 4	X				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
66	Phan Thị Hà; Đỗ Thúy Hà.	汉语语篇分析 (Phân tích diễn ngôn tiếng Trung Quốc)	Học kỳ 8, năm 4	X				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
67	Trần Trương Huỳnh Lê; Vũ Thị Hương Trà.	简历写作与面试技巧 (Kỹ năng viết hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn)	Học kỳ 8, năm 4	X				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy

6. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, sách, giáo trình để mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học

6.1. Về cơ sở vật chất, giảng đường, phòng học, phòng làm việc

a) Về cơ sở vật chất:

(i) Tại cơ sở 1 (trụ sở chính): số 02 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu (Phường 13, Quận 4 cũ) có diện tích đất là 3.569m² và có diện tích sàn xây dựng là 13.360m², trong đó có 2.486m² làm thư viện và 5.384m² làm phòng học và phòng thảo luận; có số lượng phòng học và phòng thảo luận là 55 phòng, với sức chứa từ 41 đến 342 chỗ ngồi;

(ii) Tại cơ sở 2: số 123 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình (phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức cũ) có diện tích đất là 3.627m² và có diện tích sàn xây dựng là 12.132m², trong đó có 2.004m² làm thư viện và 3.909m² làm phòng học và phòng thảo luận; có số lượng phòng học và phòng thảo luận là 34 phòng, với sức chứa từ 20 đến 320 chỗ ngồi;

(iii) Tại cơ sở 3: phường Long Phước (phường Long Phước, thành phố Thủ Đức cũ) có diện tích đất là 128.376m² và có diện tích sàn đã đưa vào sử dụng là 16.330m², trong đó có 1.880m² làm thư viện và 4.500m² làm phòng học và phòng thảo luận; có số lượng phòng học và phòng thảo luận là 39 phòng, với sức chứa từ 80 đến 120 chỗ ngồi;

(iv) Tại Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị (tổ dân phố 6, phường Đồng Thuận) có diện tích đất là 142.512m² và có diện tích sàn xây dựng là 24.341,34m², trong đó có 1.830m² làm thư viện và 5.067m² với 20 phòng học lý thuyết và phòng chức năng có sức chứa từ 50-75 chỗ ngồi theo hướng tiện nghi, hiện đại và 01 Khối Nhà giảng đường với sức chứa 150 chỗ ngồi.

b) Về giảng đường, phòng học, phòng làm việc phục vụ cho việc tuyển sinh và đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học được Trường sử dụng và thực hiện việc đầu tư mua sắm giống như các ngành hiện nay đang được Trường tổ chức đào tạo; đồng thời có tính đến yếu tố đặc thù của ngành đào tạo ngôn ngữ nước ngoài cần có nơi để thực hành nghề nghiệp biên phiên dịch, thực hành kỹ năng thuyết trình tiếng Trung Quốc.

6.2. Trang thiết bị phục vụ đào tạo

a) Trang thiết bị làm việc và phục vụ đào tạo được trang bị đầy đủ, hiện đại. Tất cả máy tính đều được kết nối mạng Internet tốc độ cao, liên tục 24/24; tất cả phòng học được trang bị máy chiếu (*projector*) và màn hình LCD chất lượng cao. Trường còn có phòng diễn án, phòng thực hành ngôn ngữ (sẽ triển khai xây dựng) với các thiết bị, dụng cụ đáp ứng yêu cầu thực hành xét xử các vụ án và thực hành ngôn ngữ; 02 phòng thực hành máy tính, 01 phòng Lab và 01 phòng thiết bị đa năng.

b) Trang thiết bị phục vụ đào tạo của Trường như sau:

Stt	Phòng học		Trang thiết bị	
	Loại phòng học	Số lượng	Tên gọi thiết bị	Số lượng
Tại Thành phố Hồ Chí Minh				
1	Phòng học đa phương tiện	124	Máy chiếu (thuyết giảng)	91
			Màn hình LCD (thuyết giảng)	33

Stt	Phòng học		Trang thiết bị	
	Loại phòng học	Số lượng	Tên gọi thiết bị	Số lượng
2	Phòng học ngoại ngữ	3	Máy chiếu (thuyết giảng)	3
			Màn hình LCD (thuyết giảng)	1
3	Tất cả các giảng đường tại cơ sở Nguyễn Tất Thành	55	Wifi router (kết nối mạng Internet tại các phòng học)	125
4	Tất cả các giảng đường tại cơ sở Bình Triệu	34	Wifi router (kết nối mạng Internet tại các phòng học)	34
5	Tất cả các giảng đường tại cơ sở Long Phước (đã được đưa vào hoạt động từ cuối năm 2025)	35	Wifi router (kết nối mạng Internet tại các phòng học)	101
Tại Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị				
1	Phòng học đa phương tiện	20	Máy chiếu (thuyết giảng) Wifi router (kết nối mạng Internet tại các phòng học)	
2	Nhà giảng đường	1	Wifi router (kết nối mạng Internet tại các phòng học) Màn hình LED	

c) Trang thiết bị phục vụ đào tạo của Trường còn có hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng Internet tốc độ cao, đảm bảo đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn về diện tích, vị trí, sàn nâng, nhiệt độ, phòng cháy, chống sét bao gồm:

(i) Hệ thống máy chủ quản lý chung: 03 bộ máy chủ VxRail S570, RAM 128GB, HDD 4x4TB; sử dụng công nghệ Vmware, chứa đựng nhiều máy chủ ảo, công nghệ backup an toàn;

(ii) Hệ thống máy chủ sử dụng cho E-Learning: 03 bộ máy chủ Dell Poweredge R740, trong đó 02 bộ sử dụng Web Server (Load Balancing), 01 bộ sử dụng database; ngoài ra, Trường còn sử dụng hệ thống Cloud Server chạy dự phòng;

(iii) Hệ thống tường lửa (Firewall): sử dụng có bản quyền, được hỗ trợ 24/7 từ nhà cung cấp: thiết bị Fortigate 601E Bundle tại cơ sở 1, Fortigate 600C tại cơ sở 2 và Fortigate 101F tại cơ sở 3;

(iv) Hệ thống cân bằng tải (Load Balancer): sử dụng thiết bị APV 2800 AppVelocity-E ADC, công nghệ phân tải thông minh;

(v) Hệ thống lưu trữ: gồm kho lưu trữ Google Drive (là kho lưu trữ chính phục vụ cho hệ thống đang vận hành, tận dụng công nghệ mạnh mẽ từ Google và chính sách hỗ trợ dành cho giáo dục) và kho lưu trữ học liệu dự phòng và học liệu thô trong quá trình sản xuất học liệu để cung cấp cho sinh viên (sử dụng thiết bị lưu trữ SAN có dung lượng 10TB);

(vi) Hệ thống kết nối nút mạng (Switch): sử dụng thiết bị Cisco C9200-24T-A Catalyst 9200, công nghệ Cisco;

(vii) Hệ thống mạng, đường truyền: gồm 07 đường truyền tốc độ cao Leased line và 02 đường kết nối (Metro Net) của nhà cung cấp HTC và Viettel, trong đó:

* HTC: 01 đường truyền Metro Net 1Gbps để nối cơ sở 1 với cơ sở 3; và 01 đường truyền Metro Net 150Mbps để nối cơ sở 1 với Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị:

- + 100 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC;
- + 200 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC;
- + 200 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC;
- + 200 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC;
- + 300 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC;
- + 300 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC.

* Viettel: 01 đường truyền Metro Net 1GB để nối cơ sở 1 với cơ sở 2:

- + 300 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-Viettel;
- + 300 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-Viettel.

(viii) Hệ thống họp trực tuyến Logitech Group: gồm 02 bộ, được trang bị đầy đủ camera, mic, loa;

(ix) Hệ thống máy chủ đám mây chuyên nghiệp (cloud) để nâng cao khả năng vận hành, đáp ứng điều kiện để chuyển sang dạy học trực tuyến đảm bảo có chất lượng như dạy học trực tiếp. Các máy chủ nội bộ và đám mây của Trường gồm có:

Stt	Máy chủ	Số lượng	Năm	Ghi chú
Tại Thành phố Hồ Chí Minh				
1.	HP DL380G6	01	2013	Dùng làm máy chủ chính (domain controller master).
2.	Cloud Server (CentOS)	01	2020	Dùng cho 03 trang web: E-Learning và thi trắc nghiệm trên máy tính.
3.	Cloud Server (Azure)	01	2020	Dùng cho Công thông tin điện tử và E-office
4.	Dell VxRAIL S570	03	2022	Dùng làm Hệ thống máy chủ ảo: máy chủ phụ (domain controller slave), Kaspersky server, Library server, Libol server, SQL server, MySQL server, Web server, Wifi controller server.
5.	Dell R740	05	2022	- 02 máy dùng cho quản lý đào tạo; - 03 máy dùng cho dạy học trực tuyến.
Tại Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị				
1	Dell R440	01		Dùng làm máy chủ, lưu trữ dữ liệu nội bộ

6.3. Trang thông tin điện tử

Trang thông tin điện tử để đăng tải các thông tin yêu cầu phải công khai, minh bạch thông tin theo quy định; là nơi cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin chính thống của Trường phục vụ cho hoạt động tuyển sinh và đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học, có tại địa chỉ: <https://www.hcmulaw.edu.vn>.

6.4. Thư viện, giáo trình, sách

- Thư viện Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh là Thư viện lớn và hiện đại trong khu vực phía Nam. Ngoài thế mạnh là tài liệu chuyên ngành Luật, Trường còn có các tài liệu tham khảo, sách, giáo trình liên quan đến lĩnh vực kinh tế, quản trị, kinh doanh thương mại và ngôn ngữ, văn học, văn hóa nước ngoài. Tổng diện tích sàn xây dựng của Thư viện tại các cơ sở và Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị là 8.200m², trong đó diện

tích phòng đọc là 4.716m²; số chỗ ngồi có thể bố trí là 824 lượt người; số lượng máy tính phục vụ tra cứu là 179 máy.

- Thư viện được thiết kế, xây dựng và đưa vào hoạt động với cơ sở hạ tầng theo tiêu chuẩn của các thư viện điện tử hiện đại trên thế giới, với phần mềm quản lý thư viện theo tiêu chuẩn MARC (*Machine - Readable - Cataloging*). Hệ thống thông tin - thư viện này không chỉ cung cấp cho bạn đọc tài liệu truyền thống như: sách, giáo trình, luận án, tạp chí,... mà còn có cả tài liệu điện tử. Trong đó, bao gồm cả đĩa mềm và các cơ sở dữ liệu trực tuyến như: Westlaw, Heinonline,... Mục lục truy cập công cộng trực tuyến Online public access catalog (OPAC) tạo điều kiện thuận lợi cho bạn đọc tìm kiếm thông tin nhanh chóng. Bên cạnh đó, ngoài các hình thức phục vụ phổ biến như: đọc tại chỗ, mượn về nhà, sao chụp tài liệu, tra cứu đề tài theo yêu cầu, thẩm định trùng lặp nội dung đề tài,...;

- Về sách, giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ cho các học phần thuộc thành phần giáo dục đại cương; tài liệu, giáo trình chính phục vụ cho các học phần thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành của ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc có trong Thư viện của Trường đảm bảo đáp ứng tài liệu học tập cho 69 học phần trong Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc. Thông tin chi tiết tại Phụ lục 6 - Mẫu 7 (danh mục giáo trình của ngành đào tạo); riêng tài liệu phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc là giáo trình chính, giáo trình tham khảo và tài liệu khác được thể hiện tại Phụ lục 6 - Mẫu 7.1 và Mẫu 7.2.

- Ngoài ra, Trường còn có rất nhiều đầu giáo trình và tài liệu khác liên quan đến Chương trình đào tạo được thống kê đến thời điểm hiện tại (ngày 05/6/2026) như sau:

(i) Tổng số đầu tài liệu: 25.713;

(ii) Tổng số bản tài liệu: 97.787;

(iii) Tổng số đầu sách, giáo trình, sách tham khảo: 16.018;

(iv) Tổng số bản sách, giáo trình, sách tham khảo: 77.719.

- Thư viện số bao gồm:

(i) 3.560 tài liệu nội sinh (luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu hội thảo); 116 sách tham khảo, chuyên khảo;

(ii) 26.234 bài viết tạp chí chuyên ngành (Tạp chí Khoa học pháp lý, Tạp chí Luật học, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp);

(iii) 10.468 bài viết gắn link truy cập mở.

- Riêng Thư viện tại Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị có hơn 600 đầu sách, giáo trình; tài liệu tham khảo tương ứng với 2.444 bản tài liệu; được trang bị đầy đủ thiết bị, ánh sáng, phòng đọc, phòng làm việc, phần mềm quản lý, tra cứu tài liệu, phòng thực hành tin học; Thư viện có 12 máy vi tính được nối mạng Internet để cập nhật thông tin, tư liệu hỗ trợ cho công tác thư viện, việc dạy và học của giảng viên, sinh viên.

- Đảm bảo số đầu sách giáo trình, sách chuyên khảo tính bình quân trên một ngành đào tạo ở mỗi trình độ đào tạo không nhỏ hơn 40. Đảm bảo số bản sách, giáo trình, sách chuyên khảo tính bình quân trên một người học quy đổi theo trình độ đào tạo không nhỏ hơn 5.

- Các cơ sở dữ liệu (CSDL) bao gồm:

(i) CSDL ngoại văn Oxford (<https://academic.oup.com/>);

(ii) CSDL ngoại văn Heinonline (<https://home.heinonline.org/>);

- (iii) CSDL ngoại văn Westlaw (<https://legal.thomsonreuters.com/en/westlaw>);
- (iv) CSDL tra cứu bản án, án lệ LexCentra (<https://lexcentra.hcmulaw.edu.vn/>);
- (v) CSDL tra cứu văn bản pháp luật (<https://thuvienphapluat.vn/>);
- (vi) CSDL sách điện tử IG Publishing (<https://www.igpublish.com/>);
- (vii) CSDL trực tuyến OPAC (<https://lib.hcmulaw.edu.vn/Opac/>);
- (viii) CSDL tài nguyên thông tin số (<https://thuvienso.hcmulaw.edu.vn/>).

- Các cơ sở dữ liệu hợp tác với các đơn vị ngoài Trường như:

(i) CSDL Thư viện số của Trường Đại học Luật Hà Nội, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh;

(ii) CSDL Tạp chí toàn văn của Cục Khoa học và Công nghệ quốc gia, tại địa chỉ website: <https://sti.vista.gov.vn/>;

(iii) CSDL Văn bản pháp luật - Luật Việt Nam, tại địa chỉ website: <https://luatvietnam.vn/>;

(iv) CSDL Toàn văn Luận án tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tại địa chỉ website: <https://luanvan.moet.gov.vn/>.

- Ngoài ra, Trường còn có các địa chỉ website phục vụ trực tiếp cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu như: <https://nhasach.hcmulaw.edu.vn/> (Trung tâm Học liệu) và <https://library.hcmulaw.edu.vn/> (Thư viện).

7. Tổ chức tuyển sinh và đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học

7.1. Số lượng tuyển sinh, quy mô đào tạo và thời gian bắt đầu tuyển sinh

a) Số lượng tuyển sinh và quy mô đào tạo

(i) Số lượng tuyển sinh đối với Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc được Trường xác định dựa theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Theo đó, Trường xác định số lượng tuyển sinh dự kiến của năm học 2026-2027 và các năm học tiếp theo như sau:

Năm học	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	2030-2031
Số lượng	90	100	110	120	132

(ii) Như vậy, với số lượng tuyển sinh dự kiến như nêu trên thì đến năm 2030-2031 quy mô đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học sẽ là 462 sinh viên. Và từ năm học 2031-2032 trở đi, tùy thuộc vào nhu cầu xã hội và khả năng đào tạo của Trường, số lượng tuyển sinh sẽ được tăng dần qua các năm; dự kiến năm học 2031-2032 số lượng tuyển sinh của Trường sẽ là 145 và đến năm học 2035-2036 sẽ là 215, khi đó quy mô đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học sẽ là 746 sinh viên. Dự kiến số lượng tuyển sinh đến năm học 2035-2036 như sau:

Năm học	2031-2032	2032-2033	2033-2034	2034-2035	2035-2036
Số lượng	145	160	176	195	215

b) Thời gian bắt đầu tuyển sinh: dự kiến Trường sẽ tuyển sinh và đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học cho khóa đầu tiên là từ năm học 2026-2027, với số lượng tuyển sinh dự kiến là 90.

7.2. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh được thực hiện giống như các ngành đang được cấp có thẩm quyền cho phép tuyển sinh và đào tạo ở trình độ đại học.

7.3. Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, thông báo tuyển sinh và học phí

a) Hằng năm, Trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh với các mốc thời gian, nội dung công việc và tiến độ triển khai đảm bảo phù hợp, thống nhất với Kế hoạch công tác tuyển sinh của các ngành đào tạo khác ở trình độ đại học của Trường.

b) Kế hoạch tuyển sinh và thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh có thông tin đầy đủ, rõ ràng, đặc biệt là thông tin về lệ phí xét tuyển, học phí và các khoản thu khác của người học cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học; và được công khai trên Trang thông tin điện tử, Trang thông tin tuyển sinh của Trường và các phương tiện truyền thông phù hợp ít nhất là 30 ngày, trước ngày tổ chức cho thí sinh đăng ký xét tuyển.

c) Học phí và nguồn tài chính của Đề án

- Học phí được Trường thông báo theo năm học và lộ trình cho toàn khóa học; mức học phí được Trường thu theo học kỳ, năm học và theo tín chỉ sinh viên đăng ký học của từng học kỳ, từng năm học;

- Nguồn kinh phí thực hiện Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học được lấy từ nguồn thu học phí, từ lãi tiền gửi thu học phí, từ các khoản thu sự nghiệp khác gửi tại Ngân hàng thương mại và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của Trường. Nguồn thu từ học phí là nguồn thu quan trọng để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo quyền lợi cho sinh viên theo học Chương trình đào tạo này.

7.4. Tổ chức đào tạo và cấp bằng

a) Việc tổ chức đào tạo sinh viên theo học Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc được Trường đảm bảo tuân thủ theo các quy định pháp luật của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sau đây của Trường về ban hành chương trình đào tạo và quy chế đào tạo:

(i) Quyết định số 1018/QĐ-ĐHL ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hiệu trưởng về việc ban hành Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc;

(ii) Quyết định số 992/QĐ-ĐHL ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định về giảng dạy và học tập trực tuyến;

(iii) Quyết định số 506/QĐ-ĐHL ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

(iv) Quyết định số 707/QĐ-ĐHL ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học.

b) Sinh viên tích lũy đủ và đạt số học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc sẽ được Hiệu trưởng có quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu “Bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc” và trong phụ lục văn bằng có ghi “hình thức đào tạo chính quy” và “định hướng nghề nghiệp là tiếng Trung pháp lý hoặc tiếng Trung thương mại”.

7.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

a) Về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: người học có thể làm việc/ đảm nhận vị trí công việc tại các cơ quan, đơn vị sau đây:

- Nhóm vị trí việc làm trong lĩnh vực pháp lý có yếu tố Trung Quốc: chuyên viên pháp chế, trợ lý pháp lý về hợp đồng, văn bản pháp lý, tư vấn giao tiếp pháp lý và phối hợp giải quyết các công việc liên quan đến pháp luật, thương mại song ngữ Việt - Trung;

- Nhóm vị trí việc làm trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại có yếu tố Trung Quốc: chuyên viên phụ trách chăm sóc khách hàng, hỗ trợ đàm phán, xúc tiến thương mại, xuất nhập khẩu, logistics và phát triển thị trường tại các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp liên doanh Việt - Trung, doanh nghiệp FDI vốn Trung Quốc hoặc công ty của Việt Nam có quan hệ thương mại với Trung Quốc;

- Nhóm vị trí việc làm trong lĩnh vực hợp tác quốc tế: chuyên viên biên dịch tài liệu, phiên dịch hội nghị, đàm phán, ký kết hợp đồng và hỗ trợ giao tiếp liên văn hóa tại các doanh nghiệp, văn phòng đại diện, tổ chức quốc tế, văn phòng luật, trung tâm trọng tài hoặc các đơn vị có hoạt động giao thương, hợp tác với Trung Quốc;

- Nhóm vị trí việc làm trong lĩnh vực hành chính, nhân sự, đối ngoại: chuyên viên phụ trách công tác đối ngoại, hành chính, nhân sự, điều phối dự án, tổ chức sự kiện, kết nối đối tác và hỗ trợ giao tiếp nội bộ bằng tiếng Trung tại các cơ quan hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp, văn phòng đại diện hoặc tổ chức có yếu tố Trung Quốc;

- Nhóm vị trí việc làm trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy: đảm nhận công tác giảng dạy, nghiên cứu và phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng tiếng Trung Quốc tại các cơ sở giáo dục, trung tâm ngoại ngữ, viện nghiên cứu hoặc doanh nghiệp có nhu cầu đào tạo tiếng Trung.

b) Về khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp: được học lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành đào tạo phù hợp thuộc nhóm ngành “Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài”, các ngành đào tạo phù hợp thuộc nhóm ngành “Khu vực học”, các ngành đào tạo phù hợp thuộc lĩnh vực “Nhân văn”, hoặc có thể học liên thông chương trình đào tạo sang lĩnh vực Pháp luật (*theo học ngành Luật, Luật kinh tế, Luật thương mại quốc tế*), lĩnh vực Kinh doanh và quản lý (*theo học ngành Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại*), lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi (*theo học ngành Trung Quốc học, Quốc tế học, Đông phương học*), khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của cơ sở đào tạo.

8. Tổ chức thực hiện

8.1. Phòng Đào tạo Đại học

a) Chủ trì, phối hợp với Phòng Tư vấn tuyển sinh, Phòng Truyền thông và Quan hệ doanh nghiệp, Phòng Chuyển đổi số tổ chức tư vấn tuyển sinh và truyền thông về Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc; đăng tải các nội dung cơ bản của Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học lên Trang thông tin điện tử của Trường và lên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học (Hệ thống Hemis);

b) Phối hợp với Khoa Ngoại ngữ pháp lý, các khoa phụ trách chuyên môn khác, Phòng Tư vấn tuyển sinh và các đơn vị có liên quan tổ chức tư vấn tuyển sinh, tuyển sinh và đào tạo đảm bảo theo đúng quy định, quy chế tuyển sinh và đào tạo hiện hành;

c) Phối hợp với Phòng Công tác sinh viên và các đơn vị liên quan phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên quy chế của Trường và các quy định liên quan đến quá trình học tập, kiểm tra, thi, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên khi bắt đầu khóa học cho đến kết thúc khóa học;

d) Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí thực hiện việc khảo sát, thu thập ý kiến, quan điểm của các bên liên quan về Chương trình đào tạo, Đề án mở ngành đào tạo; công tác khảo thí; đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục đại học theo quy định pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm lập kế hoạch đào tạo theo từng học kỳ, đợt học; quản lý và vận hành các lớp học phần của Chương trình đào tạo trên hệ thống quản lý đào tạo; quản lý và giám sát quá trình giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên; quản lý dữ liệu liên quan đến thông tin của cá nhân sinh viên được cấp bằng;

e) Chịu trách nhiệm quản lý học vụ, công tác xét tốt nghiệp và công tác cấp phát văn bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo học Chương trình đào tạo này;

g) Chịu trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin đối với Chương trình đào tạo và Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học theo quy định.

8.2. Phòng Chuyển đổi số

a) Hằng năm, chủ trì, phối hợp với Khoa Ngoại ngữ pháp lý, các khoa phụ trách chuyên môn khác, Phòng Đào tạo Đại học và các đơn vị có liên quan tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, phương pháp giảng dạy và quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho giảng viên, viên chức hỗ trợ học tập và viên chức quản lý; xây dựng kế hoạch để tổ chức hoặc cử giảng viên và viên chức hỗ trợ học tập, viên chức quản lý tham gia các buổi tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin; kỹ năng sử dụng các công cụ trên phần mềm đào tạo trực tuyến; kỹ năng sử dụng các công cụ trên phần mềm quản lý nội dung học tập trực tuyến và phần mềm quản lý học tập trực tuyến;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc duy trì, phát triển và cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin; cấp tài khoản học tập cho sinh viên; hỗ trợ kỹ thuật và xử lý sự cố cho người dùng trong quá trình giảng dạy và học tập, kể cả khi triển khai dạy học trực tuyến;

c) Chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học, Phòng Tư vấn tuyển sinh, Phòng Truyền thông và Quan hệ doanh nghiệp đăng tải các nội dung cơ bản của Chương trình đào tạo và Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học lên Trang thông tin điện tử của Trường và lên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học (Hệ thống Hemis).

8.3. Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí

a) Chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học và Khoa Ngoại ngữ pháp lý thực hiện việc khảo sát, thu thập ý kiến, quan điểm của các bên liên quan về Chương trình đào tạo và Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác khảo thí, quản lý và giám sát quá trình tham gia dự thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của sinh viên; công tác đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục đại học theo quy định pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên và các bên liên quan về hoạt động đào tạo; phương pháp giảng dạy của giảng viên và phương pháp kiểm tra, đánh giá điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

8.4. Phòng Công tác sinh viên

a) Chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học và các đơn vị liên quan tổ chức các buổi phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên quy chế của Trường và các quy định liên quan đến quá trình học tập, kiểm tra, thi, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên khi bắt đầu khóa học cho đến kết thúc khóa học;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật sinh viên và các hoạt động khác liên quan đến công tác sinh viên.

8.5. Trung tâm Học liệu, Thư viện: chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học và các đơn vị liên quan cung cấp tài liệu học tập và các loại tài liệu tham khảo dưới dạng tài liệu in ấn hoặc tài liệu điện tử thông qua hệ thống thư viện, thư viện số, trung tâm học liệu.

8.6. Khoa Ngoại ngữ pháp lý

a) Chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc đảm bảo theo đúng quy định, quy chế đào tạo hiện hành;

b) Phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học cung cấp đầy đủ các loại hồ sơ minh chứng liên quan đến Chương trình đào tạo và Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học, khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền;

c) Phối hợp với Phòng Chuyển đổi số tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, phương pháp giảng dạy và quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho giảng viên, viên chức quản lý tham gia giảng dạy các học phần trong Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc;

d) Chịu trách nhiệm chuyên môn đối với các học phần trong Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc.

9. Văn bản đính kèm

Đính kèm các nội dung cơ bản của Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học là:

a) Quy chế, quy định liên quan đến ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học;

b) Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc;

c) Quyết định ban hành Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học và quyết định mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học;

d) Các phụ lục về điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện hoạt động tuyển sinh và đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng website Trường (để công khai);
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Trường Sơn